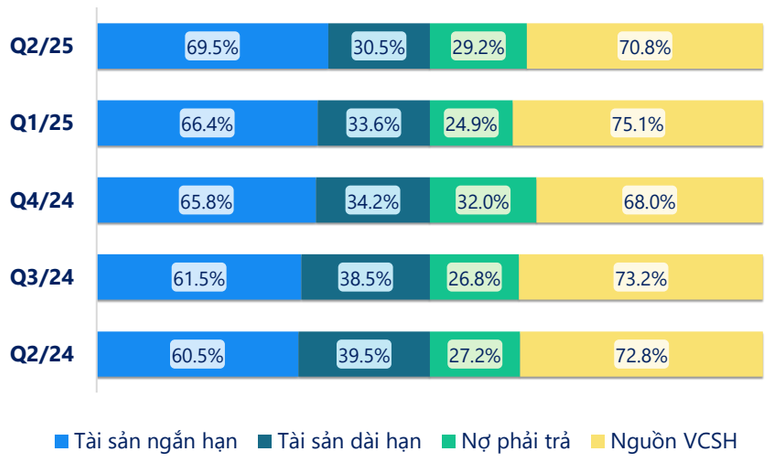
FireAnt

CTCP Hãng Sơn Đông Á (HNX: HDA)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	4,600
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	5,200
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	3,600
SL cổ phiếu LH	27,599,967
KLGD BQ 20 phiên (CP)	14,640
% sở hữu nước ngoài	0.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	127
P/E	4.9
EPS	945

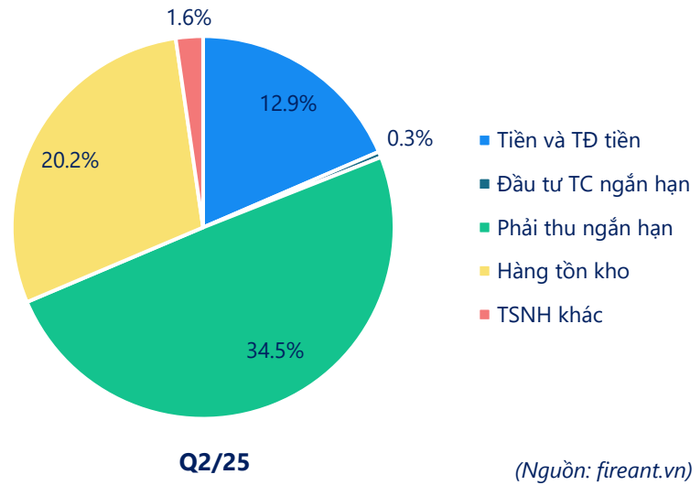
	YTD	1T	3T	6T
HDA	21.1%	9.5%	-8.0%	24.3%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản



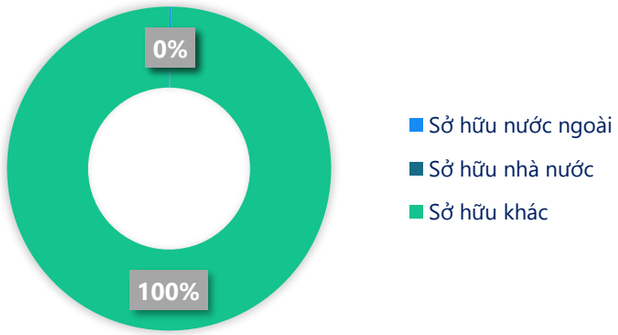
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



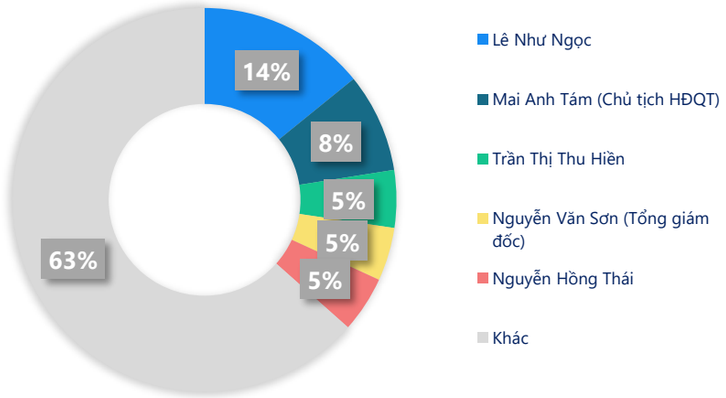
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



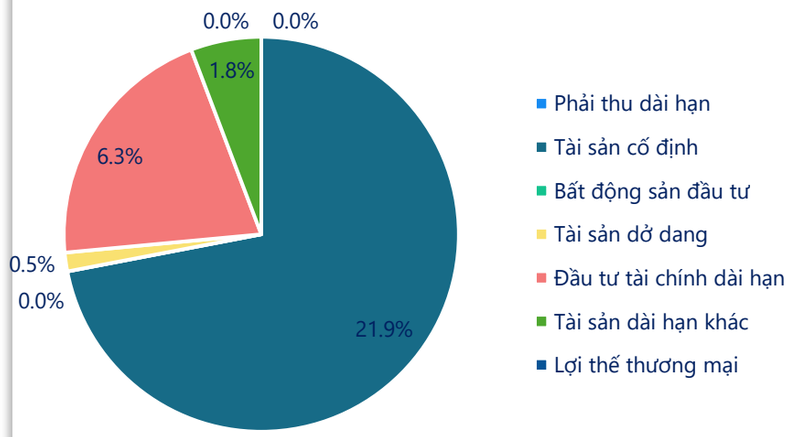
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

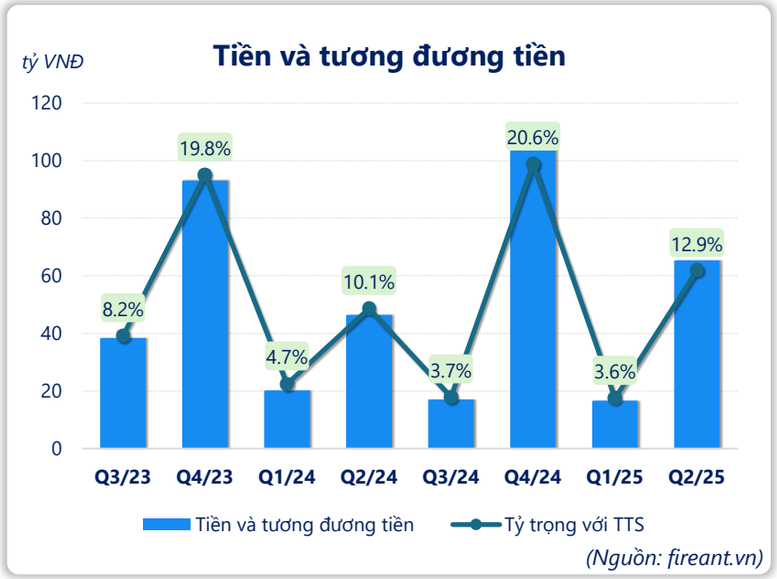
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



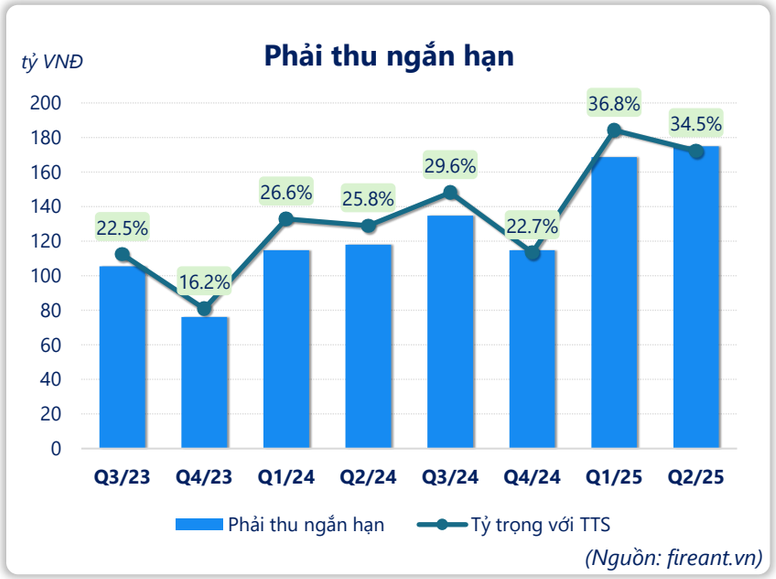
(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

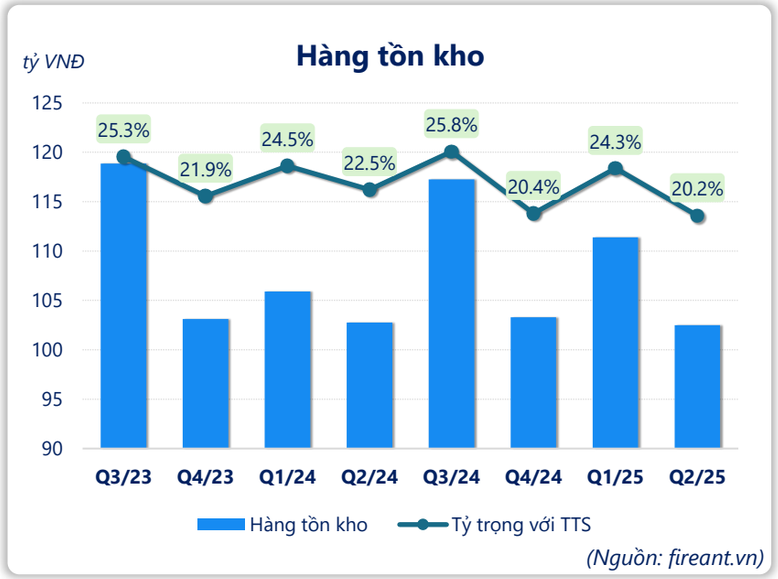
CTCP Hãng Sơn Đông Á (HNX: HDA)



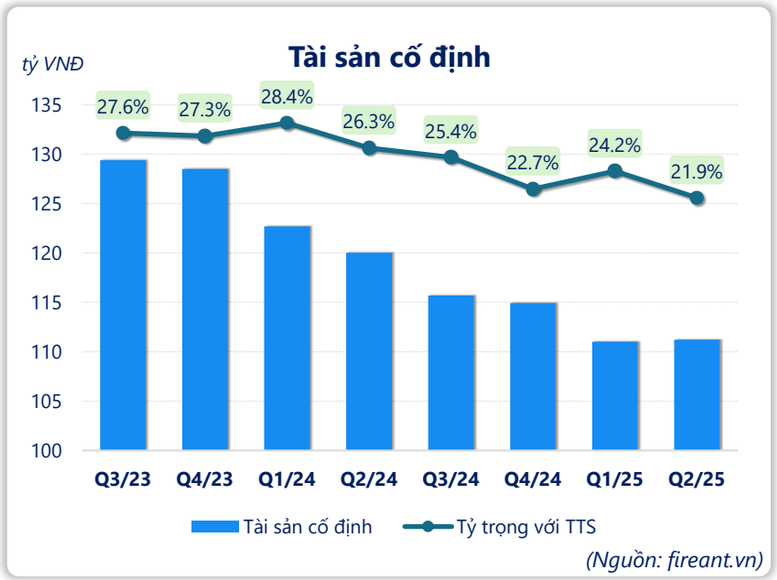
(Nguồn: fireant.vn)



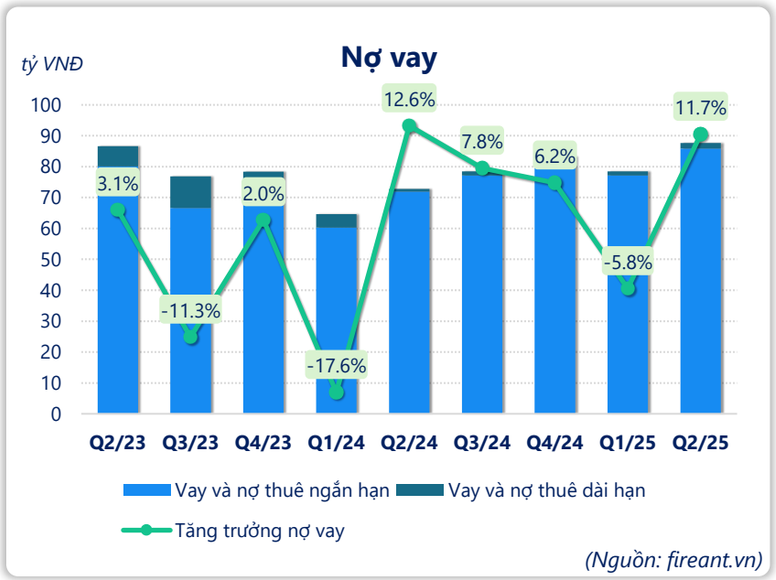
(Nguồn: fireant.vn)



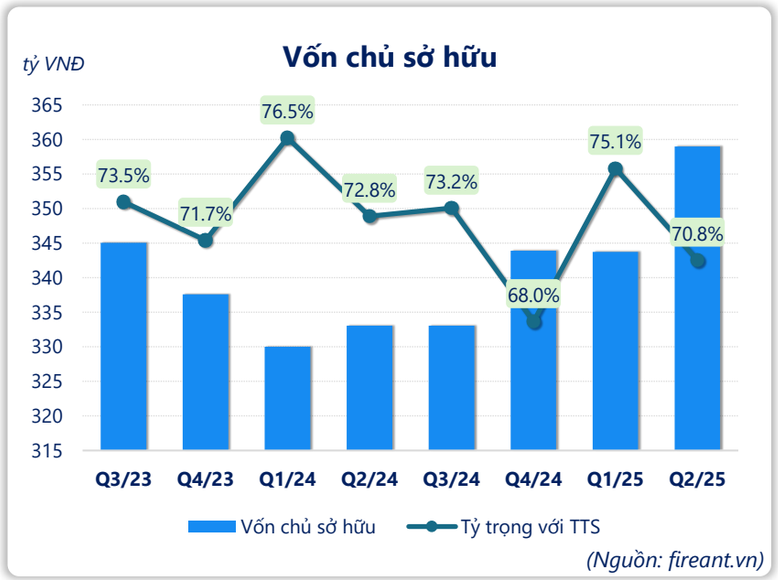
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

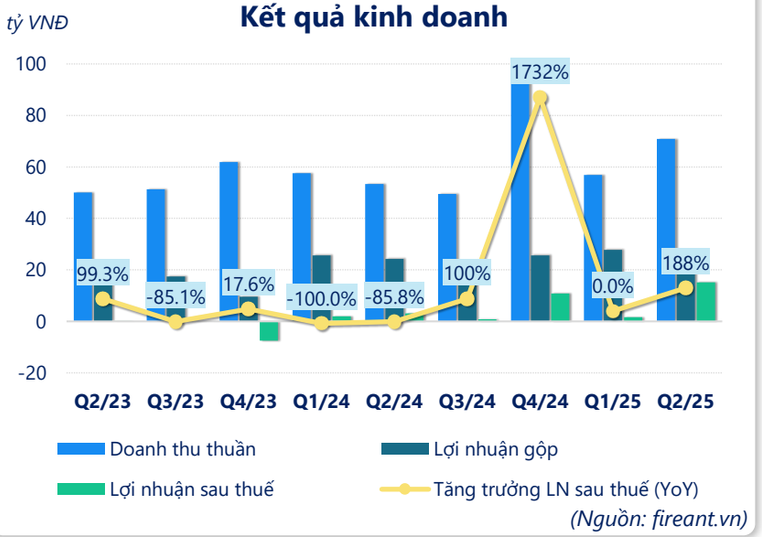


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

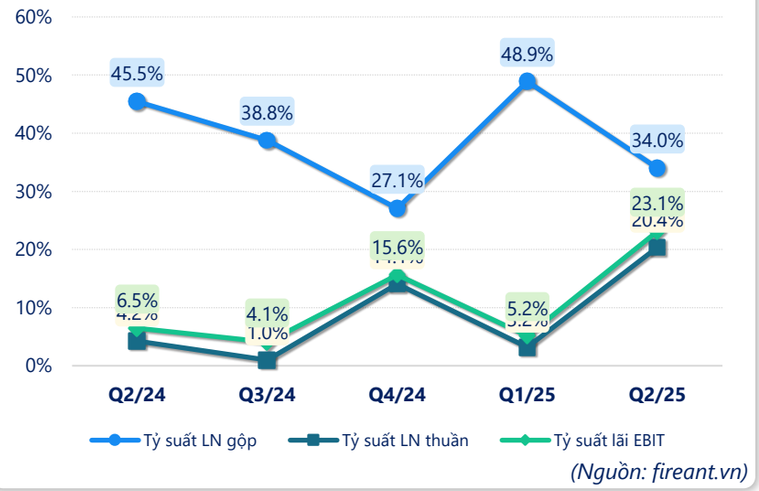
CTCP Hãng Sơn Đông Á (HNX: HDA)

Kết quả kinh doanh



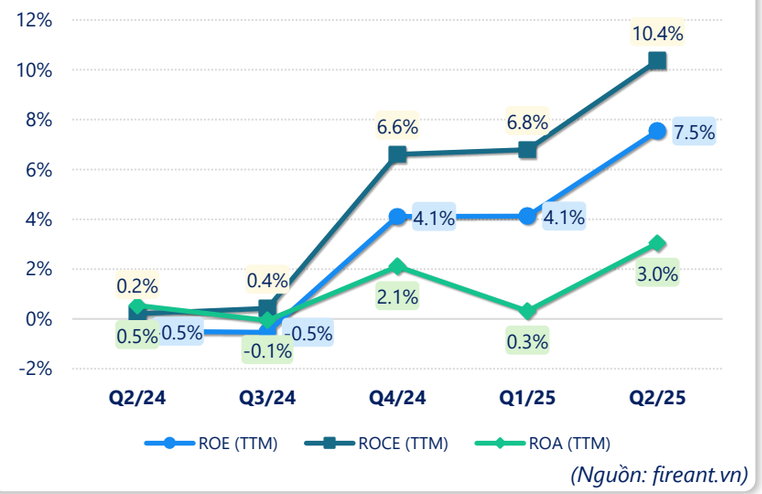
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



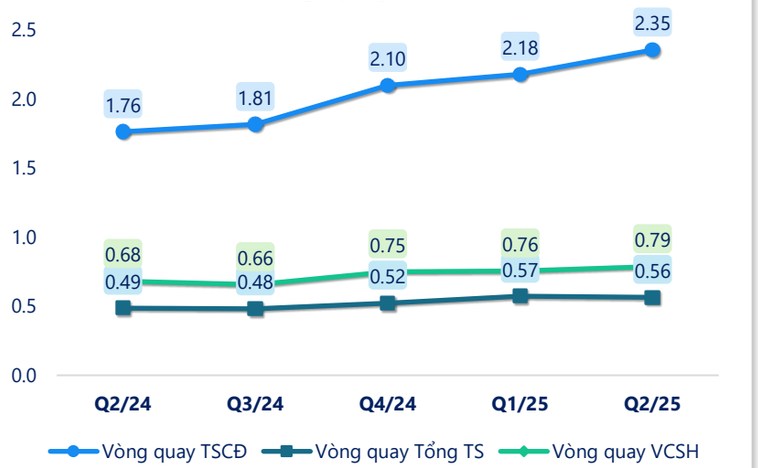
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



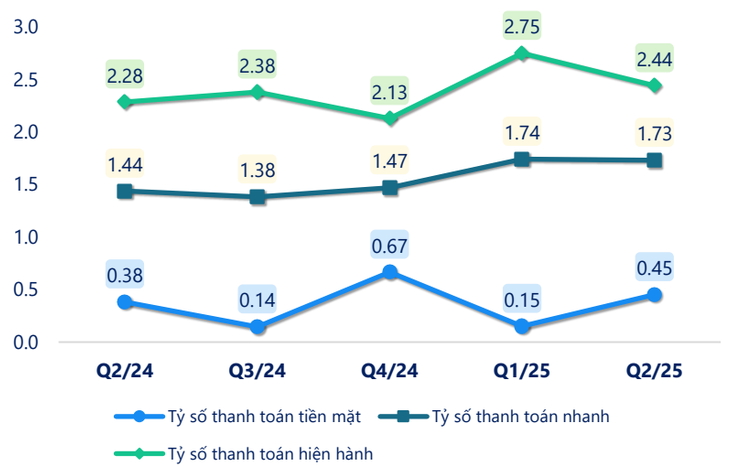
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



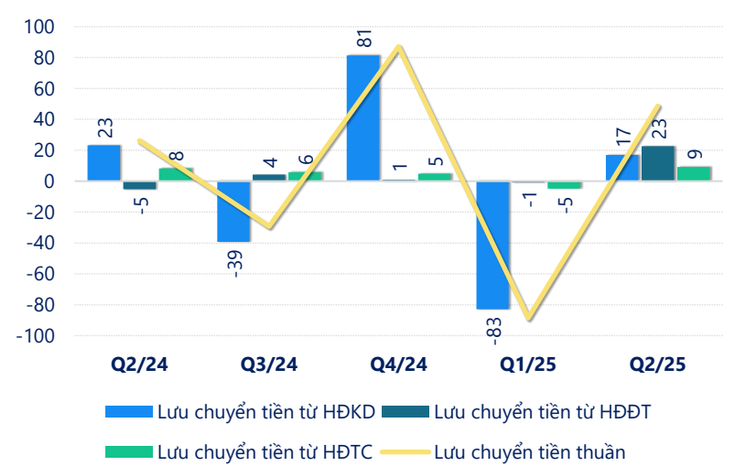
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Hãng Sơn Đông Á (HNX: HDA)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**507**	**501**	**1.2%**
Tài sản ngắn hạn	352	327	7.8%
Tiền và tương đương tiền	65.3	105	-37.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.73	1.70	1.9%
Phải thu ngắn hạn	175	105	66.3%
Hàng tồn kho	102	111	-7.3%
Tài sản ngắn hạn khác	8.09	4.32	87.4%
Tài sản dài hạn	**155**	**174**	**-11.2%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	111	115	-3.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	2.37	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	32.0	32.0	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**8.92**	**14.2**	**-37.3%**
Lợi thế thương mại	0	12.8	-100%
Nợ phải trả	148	158	-6.3%
Nợ ngắn hạn	**144**	**154**	**-6.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	85.8	82.0	4.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	40.1	45.3	-11.6%
Nợ dài hạn	3.45	4.15	-17.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	1.78	1.33	34.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**359**	**343**	**4.7%**
Vốn chủ sở hữu	**359**	**343**	**4.7%**
Vốn điều lệ	276	276	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	53.4	49.5	94.8	56.9	70.9
Giá vốn hàng bán	29.1	30.3	69.2	29.1	46.8
Lợi nhuận gộp	24.3	19.2	25.7	27.8	24.1
Doanh thu HĐTC	0.01	0.00	0.64	0.03	12.3
Chi phí TC	1.20	1.25	1.07	0.94	1.81
Chi phí lãi vay	0.93	1.25	1.07	0.94	1.81
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	15.4	11.7	12.2	19.5	13.8
Chi phí QLDN	5.35	5.74	-0.35	5.57	6.37
LN thuần từ HĐKD	2.27	0.49	13.3	1.81	14.4
Lợi nhuận khác	0.25	0.28	0.42	0.18	0.14
LN trước thuế	2.52	0.77	13.8	1.99	14.6
Lợi nhuận sau thuế	3.07	0.77	10.8	1.61	15.2
LNST của CĐ cty mẹ	2.49	-0.28	10.3	1.43	14.7

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	23.2	-39.3	81.4	-82.8	16.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-5.24	4.27	0.87	-0.81	22.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	8.16	5.70	4.84	-4.84	9.16
Tiền đầu kỳ	20.2	46.4	17.0	105	16.6
Lưu chuyển tiền thuần	**26.2**	**-29.3**	**87.1**	**-88.5**	**48.6**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	46.4	17.0	104	16.6	65.3

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic